

45 μm , đôi khi các tế bào chứa các tinh thể này lại đứng liền nhau, xếp thành các cụm bó tinh thể, có khi một tế bào lại chứa nhiều bó calci oxalat. Tế bào bản hình chữ nhật, thành hơi dày màu đỏ nhạt.

Định tính

A. Lắc 0,15 g bột dược liệu với 25 ml *ethanol* (TT) trong vài phút rồi lọc. Pha loãng 1 ml dịch lọc với *ethanol* (TT) thành 25 ml dung dịch. Đo quang phổ hấp thụ (Phụ lục 4.1), dung dịch thu được phải có cực đại hấp thụ ở bước sóng $274 \text{ nm} \pm 1 \text{ nm}$.

B. Lắc 0,5 g bột dược liệu với 5 ml *ether ethylic* (TT) trong 10 min, lọc; bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến khô, hòa lẫn trong 3 ml *ethanol* (TT), thêm 1 giọt *dung dịch sắt (III) clorid 5 %* (TT), xuất hiện màu tía đỏ.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cyclohexan - ethyl acetat (3 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml ether ethylic (TT), lắc kỹ, để yên 10 min, lọc. Bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến khô, thêm 2 ml acetone (TT) để hòa tan lẫn, được dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan paeonol chuẩn trong acetone (TT) để được dung dịch có nồng độ 5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có paeonol, lấy 1 g bột Mẫu đơn bì (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

*Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 μl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, rồi phun *dung dịch sắt (III) clorid 5 % trong ethanol* (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết paeonol trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.*

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Ti lệ gỗ lẫn: Không quá 5,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Định lượng

Cân chính xác khoảng 0,2 g bột dược liệu (qua rây số 355) cho vào trong bình cầu, cất kéo hơi nước cho đến khi dịch cất ra được khoảng 450 ml, thêm nước vừa đủ 500 ml, lắc đều. Đo độ hấp thụ của dung dịch thu được (Phụ lục 4.1) ở bước sóng 274 nm. Tính hàm lượng paeonol trong dược liệu theo A (1 %, 1 cm). Lấy 862 là giá trị A (1 %, 1 cm) của paeonol ở bước sóng 274 nm.

Dược liệu phải chứa paeonol ($\text{C}_9\text{H}_{10}\text{O}_3$) không dưới 1,2 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Mẫu đơn bì thái phiến: Lấy dược liệu đã khô rửa sạch, bỏ lõi còn sót lại dính vào vỏ, bỏ tạp chất, ủ mềm một đêm, thái phiến dày 1 cm đến 2 cm, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mẫu đơn bì tẩm rượu sao: Tẩm sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Sao nhỏ lửa đến khô. Tẩm rượu để đưa thuốc vào phần huyết, trị chứng bế kinh, kinh nguyệt máu có hòn cục.

Mẫu đơn bì sao cháy: Sao cháy theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Sao cháy để trị chứng thổ huyết, chảy máu cam, tiểu tiện, đại tiện ra máu.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để trong bao bì kín, nơi khô, mát.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 90 ngày.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, đắng, tính hơi hàn. Vào các kinh tâm, tâm bào, can, thận.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, lương huyết, cầm huyết, tán ứ, hoạt huyết. Chủ trị: Ôn độc phát ban, thổ huyết, nục huyết, chảy máu cam, tiểu tiện, đại tiện ra huyết, thông kinh, kinh nguyệt có máu cục.

Dùng sống: Trị chứng phát ban, kinh giảm, lao nhiệt, sang lở.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Nhiệt kết ở phần khí, tỷ vị hư hàn, đại tiện phân lỏng không dùng.

MẪU LỆ

Ostreae Concha

Vỏ hầu, vỏ hà

Vỏ được làm khô của một số loại Hầu như: Hầu ống (*Ostrea gigas* Thunberg), Hầu sông (*Ostrea rivularis* Gould) hay Hầu Đại liên (*Ostrea talienwhanensis* Crosse), họ Hầu (Ostreidae). Có thể thu hoạch quanh năm, loại bỏ thịt, lấy vỏ rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Hầu ống (O. gigas): Dược liệu có hình dạng phiến thon dài, hai vỏ, gập ở lưng và bụng hầu hết song song, dài 10 cm đến 50 cm, dày 4 cm đến 15 cm. Vỏ bên trái lớn hơn vỏ bên phải; vỏ bên phải tương đối nhỏ, vảy cứng, dày, xếp thành lớp hoặc tầng vẩy đều đặn, mặt ngoài vỏ phẳng hoặc có một vài chỗ lõm màu tía nhạt, trắng xám, hoặc nâu vàng; mặt trong màu trắng sứ. Hai cạnh của vỏ không có răng cưa nhỏ. Vỏ trái lõm rất sâu, vẩy thô và to hơn vỏ bên phải. Mặt gập ở đỉnh nhỏ. Chất cứng nặng, mặt gập có dạng tầng, màu trắng tinh, không mùi, vị hơi mặn.

Hàu sông (*O. rivularis*): Thường dài 15 cm đến 25 cm, hình tròn trĩnh hoặc hình tam giác, vỏ trái lớn hơn vỏ phải, vỏ phải phẳng hơn. Mặt ngoài vỏ bên phải hơi gồ ghề, có màu xám, tía, nâu, vàng. Có vảy đồng tâm, vảy non mỏng, giòn, vảy sinh trưởng đã lâu năm nhiều tầng, mặt trong màu trắng, mép có khi có màu tía nhạt.

Hàu Đại liên (*O. talienwhanensis*): Hình tam giác, mép lưng, bụng có hình chữ V. Mặt ngoài vỏ bên phải có màu vàng nhạt, có vảy đồng tâm thưa, gợn sóng lên xuống, mặt trong màu trắng bóng; vỏ bên trái, vảy đồng tâm, dày, cứng; từ bộ phận đỉnh vỏ, tỏa ra tia sườn rõ rệt, mặt trong lõm có dạng của một cái hộp, mặt khớp nổi nhỏ.

Độ ẩm

Không được quá 5,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Mẫu lệ: Khi dùng rửa sạch, làm khô, tán vụn hoặc tán thành bột.

Mẫu lệ nung (Đoạn mẫu lệ): Lấy mẫu lệ đã rửa sạch, đặt trên lò than, nung đến khi thành màu trắng tro xốp, lấy ra để nguội, tán bột.

Bảo quản

Để nơi khô.

Tính vị, quy kinh

Vị mặn, tính hơi hàn. Vào các kinh can, đờm, thận.

Công năng, chủ trị

Mẫu lệ: Trọng trấn an thần, tư âm tiềm dương, làm mềm chất rắn, tán kết khối, thu liễm cố sáp. Chủ trị: Đánh trống ngực, mất ngủ, chóng mặt, ù tai, tràng nhạc, đờm hạch.

Đoạn mẫu lệ: Cố sáp. Chủ trị: Tự hãn, đạo hãn, di tinh, băng huyết, đới hạ, đau dạ dày ợ chua.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 9 g đến 30 g, dạng thuốc sắc (cho vào túi vải màn sắc mẫu lệ trước), dạng thuốc tán.

Kiểm kỵ

Nếu âm hư mà không có hỏa và ỉa chảy thuộc hàn khí thì cấm dùng.

MIẾT GIÁP

Trionycis Carapax

Mai ba ba

Mai được làm khô của con Ba ba (*Trionyx sinensis* Wiegmann), họ Ba ba (Trionychidae). Ba ba bắt được quanh năm, phần lớn thu hoạch vào mùa thu và mùa đông. Mổ lấy phần cứng ở trên lưng, loại bỏ hết thịt và da, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Miết giáp hình bầu dục hoặc hình trứng, mặt lưng cong lên, dài 10 cm đến 15 cm, rộng 9 cm đến 14 cm, mặt ngoài màu nâu đen hoặc lục sẫm, hơi sáng óng ánh, có vân lưới nhỏ, đốm màu vàng xám hoặc màu tro, dọc sống có đường gờ. Đốt sống cổ cong vào phía trong. Có 8 đôi xương sườn xếp 2 bên đốt sống thẳng ra mép. Chất cứng, mùi hơi tanh, vị mặn.

Độ ẩm

Không được quá 5,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 5,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 50 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Chuẩn bị nước ngâm và nước gừng như sau:

Nước phen hoặc nước vôi loãng: Cứ 1 kg dược liệu dùng 20 g phen chua hoặc vôi sống. Hòa tan phen chua hoặc vôi sống trong lượng nước vừa đủ ngập dược liệu.

Nước gừng: Lấy gừng tươi giã nát, thêm chút nước vắt lấy dịch đặc, lượng vừa đủ làm ẩm dược liệu.

Tiến hành:

Ngâm dược liệu vào nước phen 01 đêm hoặc ngâm nước vôi loãng 3 ngày (mỗi ngày thay nước 01 lần).

Sau khi ngâm dùng bàn chải đánh sạch thịt và màng, rửa sạch. Để ráo, tắm nước gừng, để khô. Dùng cát nóng sao vàng (cách sao theo hướng dẫn tại phụ lục 12.20), tắm giấm (cứ 10 kg dược liệu dùng 2 L giấm), để khô, rửa sạch, sấy nhẹ hoặc phơi khô. Giã giập khi dùng vào thuốc thang. Ghi chú: Có thể làm sạch mai Ba ba bằng cách luộc sôi 1 h đến 2 h, lấy ra bóc sạch thịt và màng, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Bảo quản

Để nơi khô, tránh sâu, mọt, thỉnh thoảng đem phơi lại.

Tính vị, quy kinh

Vị mặn, tính hơi hàn. Vào các kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Tư âm tiềm dương, nhuận kiên, thoái nhiệt, trừ trướng hạ. Chủ trị: Dùng điều trị âm hư phát sốt, lao nhiệt nóng trong xương, hư phong nội động, phụ nữ kinh bế, trướng hạ, sốt rét lâu ngày có báng, gan lách to.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 9 g đến 24 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các loại thuốc khác.

Kiểm kỵ

Hư mà không nhiệt, vị yếu hay nôn mửa, tỳ hư có tiết tả, phụ nữ có thai không nên dùng.